

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 405/CBTT-CN&MTĐT
V/v: Công bố Báo cáo Tài chính tổng hợp
Quý 2 năm 2019

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2019 (Bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 30/7/2019.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính kèm theo.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2019

Bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

Kế toán trưởng Công ty:

- Ông Phạm Chí Thức từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/04/2019
- Ông Hoàng Quốc Hưng từ ngày 01/05/2019 đến nay.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; Các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2019

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỀ

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.088.366.773	96.095.543.180
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.753.959.255	39.847.006.950
111	1. Tiền		18.753.959.255	35.347.006.950
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	4.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.362.370.839	24.849.043.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	13.108.168.397	20.354.302.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	917.052.921	334.771.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	6.665.585.890	5.487.038.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3	(1.328.822.242)	(1.328.822.242)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		385.873	1.753.793
140	IV. Hàng tồn kho		28.946.031.664	29.952.457.210
141	1. Hàng tồn kho	V.4	28.946.031.664	29.952.457.210
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.026.005.015	1.447.035.722
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	1.026.005.015	1.447.035.722
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		899.573.098.397	911.488.494.798
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		391.387.367.171	413.746.705.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	390.987.367.171	413.346.705.476
222	- Nguyên giá		645.564.394.904	645.431.882.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(254.577.027.733)	(232.085.176.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	400.000.000	400.000.000
228	- Nguyên giá		1.076.031.636	1.076.031.636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(676.031.636)	(676.031.636)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		495.651.088.454	485.071.214.651
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	495.651.088.454	485.071.214.651
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	2.084.067.000	2.084.067.000
251	Đầu tư vào công ty con		2.000.027.000	2.000.027.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.040.000	84.040.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.450.575.772	10.586.507.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	10.450.575.772	10.586.507.671
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		979.661.465.170	1.007.584.037.978

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Địa chỉ: số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

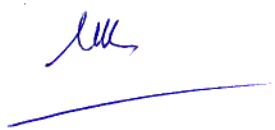
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		699.244.479.233	722.194.070.593
310	I. Nợ ngắn hạn	V.12	576.266.236.405	587.151.131.512
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		8.259.404.985	13.405.100.528
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.124.321.816	1.965.789.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.381.273.226	5.586.036.857
314	4. Phải trả người lao động		8.333.977.530	22.893.709.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.327.617.438	1.805.531.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		519.397.488.290	503.980.563.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		28.516.205.000	32.886.205.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.925.948.120	4.628.195.526
330	II. Nợ dài hạn	V.13	122.978.242.828	135.042.939.081
332	1. Người mua trả trước dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		122.484.156.487	134.449.756.487
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		494.086.341	593.182.594
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.416.985.937	285.389.967.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	280.362.465.387	285.306.477.961
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		259.181.300.000	259.181.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.181.300.000	259.181.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.211.062.365	4.718.846.275
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.970.103.022	21.406.331.686
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421a			-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.970.103.022	21.406.331.686
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.15	54.520.550	83.489.424
432	1. Nguồn kinh phí		54.520.550	83.489.424
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		979.661.465.170	1.007.584.037.978

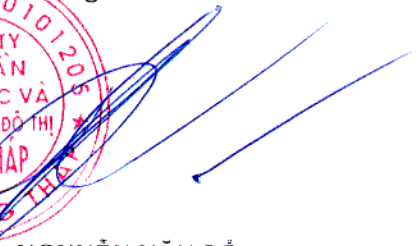
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 7 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÝ THU CÚC

HOÀNG QUỐC HƯNG

NGUYỄN VĂN ĐÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1.1	77.974.389.246	68.796.630.709	149.300.383.691	130.953.805.690
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.974.389.246	68.796.630.709	149.300.383.691	130.953.805.690
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.1.4	57.128.669.753	43.598.414.085	110.011.990.722	84.707.860.470
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.845.719.493	25.198.216.624	39.288.392.969	46.245.945.220
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.2	163.721.842	23.446.740	263.479.909	59.946.170
22	7. Chi phí tài chính		1.177.198.677	1.508.590.681	2.259.700.855	2.693.654.338
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.177.198.677	537.552.242	2.259.700.855	1.722.615.899
25	8. Chi phí bán hàng	VI.1.5	7.242.673.835	11.189.410.423	13.928.856.163	22.130.756.793
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.1.6	6.726.289.143	7.144.002.329	13.766.646.662	12.328.618.292
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.863.279.680	5.379.659.931	9.596.669.198	9.152.861.967
31	11. Thu nhập khác	VI.3.1	603.754.037	86.667.560	1.026.026.978	246.138.443
32	12. Chi phí khác	VI.3.2	592.410.799	42.001.407	592.413.053	61.875.407
40	13. Lợi nhuận khác		11.343.238	44.666.153	433.613.925	184.263.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.874.622.918	5.424.326.084	10.030.283.123	9.337.125.003
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.4	644.614.080	542.432.608	1.060.180.101	933.712.500
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.230.008.838	4.881.893.476	8.970.103.022	8.403.412.503
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-	-	-

Người lập biểu



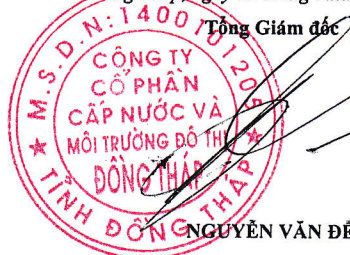
LÝ THU CÚC

Kế toán trưởng



HOÀNG QUỐC HƯNG

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 7 năm 2019.



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		116.923.433.578	163.205.259.945
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(62.517.428.853)	(92.763.346.866)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.504.739.283)	(47.573.347.378)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.259.700.855)	(2.693.654.338)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.100.000.000)	(1.110.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		176.378.406.395	297.377.981.491
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.528.527.845)	(292.825.749.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.391.443.137	23.617.143.658
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.545.000)	(4.633.728.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		127.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(8.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		263.381.441	59.946.170
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.148.890.832)	(4.573.781.830)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	0	127.223.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	-16.335.600.000	(18.443.516.470)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.335.600.000)	(18.316.293.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(9.093.047.695)	727.068.358
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.847.006.950	60.631.276.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	30.753.959.255	61.358.344.733

Người lập biểu





LÝ THU CÚC

Kế toán trưởng



HOÀNG QUỐC HƯNG

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 7 năm 2019.
 Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

Cổ đông	31/03/2019			30/06/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
- UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	85,60%	22.185.480	221.854.800.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
- Cổ đông khác	14,40%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
Cộng	100%	25.918.130	259.181.300.000	100%	25.918.130	259.181.300.000

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp - Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư

của Công ty. Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được

ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	708.645.748	1.590.974.416
Tiền gửi ngân hàng	18.045.313.507	33.756.032.534
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	30.753.959.255	39.847.006.950
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khách hàng - TK 1311	13.108.168.397	20.354.302.377
Trả trước cho người bán - TK 331	917.052.921	334.771.000
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu khác	6.665.585.890	5.487.038.370
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385	-	-
Phải thu khác - TK 1388	3.000.000	1.398.424.344
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	338.785.510	201.915.758
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	22.831.362	3.500.000
Tạm ứng - TK 141	5.626.091.543	3.774.951.014
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	674.877.475	108.247.254
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(1.328.822.242)	(1.328.822.242)
Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1381	385.873	1.753.793
Cộng	19.362.370.839	24.849.043.298
4. Hàng tồn kho		
Hàng tồn kho	28.946.031.664	29.952.457.210
Nguyên liệu, vật liệu	26.139.327.504	22.163.434.677
Công cụ, dụng cụ	398.912.340	638.289.935
Chi phí SXKD dở dang	2.131.729.964	6.930.189.684
Thành phẩm	138.847.767	169.762.003
Hàng hóa	137.214.089	50.780.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	28.946.031.664	29.952.457.210
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	1.026.005.015	1.447.035.722
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.026.005.015	1.447.035.722
6. Các khoản phải thu dài hạn		
Phải thu khách hàng	-	-
Cộng	-	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2019	327.622.473.970	48.327.134.541	269.513.702.856	1.079.386.995	646.542.698.362
Tăng trong kỳ	2.741.046.728	2.359.152.045	928.292.055	314.600.000	6.343.090.828
Giảm trong kỳ	2.685.098.546	806.310.683	3.829.985.057	-	7.321.394.286
Tại ngày 30/06/2019	<u>327.678.422.152</u>	<u>49.879.975.903</u>	<u>266.612.009.854</u>	<u>1.393.986.995</u>	<u>645.564.394.904</u>
HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2019	(95.141.381.139)	(23.968.263.052)	(124.970.116.139)	(691.241.457)	(244.771.001.787)
Khấu hao trong kỳ	(7.023.029.288)	(858.918.943)	(1.885.420.827)	(38.656.888)	(9.806.025.946)
Tại ngày 30/06/2019	<u>(102.164.410.427)</u>	<u>(24.827.181.995)</u>	<u>(126.855.536.966)</u>	<u>(729.898.345)</u>	<u>(254.577.027.733)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2019	232.481.092.831	24.358.871.489	144.543.586.717	388.145.538	401.771.696.575
Tại ngày 30/06/2019	<u>225.514.011.725</u>	<u>25.052.793.908</u>	<u>139.756.472.888</u>	<u>664.088.650</u>	<u>390.987.367.171</u>

8. Tài sản cố định vô hình

	<u>Đơn vị tính: VNĐ</u>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2019	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm do chuyển qua CCDC	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2019	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/04/2019	400.000.000	-	-	400.000.000
Tại ngày 30/06/2019	400.000.000	-	-	400.000.000

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
9- Tài sản dở dang dài hạn:		
- Chi phí XD CB dở dang - TK2412	495.651.088.454	485.071.214.651
Cộng:	495.651.088.454	485.071.214.651
10- Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào Công ty con - TK221	2.000.027.000	2.000.027.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
Cộng:	2.084.067.000	2.084.067.000
11- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	10.450.575.772	10.586.507.671
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	1.806.597.335	1.731.678.588
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	66.758.700	87.130.107
+ Chi phí LĐ ĐHN cho KH - TK 24213	7.152.060.745	7.307.987.179
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.320.602.458	1.347.165.297
+ Chi phí thuê VP làm việc	-	-
+ Chi phí khác- TK 24218	104.556.534	112.546.500
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423		
Cộng:	10.450.575.772	10.586.507.671
12- Nợ ngắn hạn		
- Phải trả cho người bán, người nhận thầu XL - TK331	8.259.404.985	13.405.100.528
- Người mua trả tiền trước - TK131	1.124.321.816	1.965.789.151
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	3.381.273.226	5.586.036.857
+ Thuế GTGT- TK3331	354.716.671	1.325.692.129
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	588.963.722	628.783.621
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335	-	-
+ Thuế tài nguyên - TK3336	339.048.004	345.223.672
+ Thuế nhà đất tiền thuê đất - TK3337		1.383.957.416
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	829.557.443	743.502.467
+ Phí nước thải- TK3339	1.268.987.386	1.158.877.552
- Phải trả người lao động - TK334	8.333.977.530	22.893.709.448
+ Lương	6.976.283.530	21.536.015.448
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	-	986.700.002
* Lương -Người lao động - TK33411	6.976.283.530	20.549.315.446
+ Tiền ăn giữa ca	1.357.694.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414	-	-
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	1.357.694.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT	-	-
- Chi phí phải trả - TK 335	3.327.617.438	1.805.531.921
- Phải trả ngắn hạn khác	527.518.238.750	502.456.113.781
+ Các khoản phải trả khác- TK1388	432.040.952	1.715.200.840
+Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	41.603.622	45.441.322
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	351.031.698	244.826.358

+ Bảo hiểm y tế- TK3384	86.205.964	47.491.481
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	-	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386	-	-
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	526.607.356.514	500.403.153.780
- Vay ngắn hạn	28.516.205.000	32.886.205.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	3.925.948.120	4.628.195.526
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	2.002.860.221	1.659.199.885
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	1.469.487.899	2.612.845.641
+ Quỹ khen thưởng - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	453.600.000	356.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.661.249.300	1.524.449.300
Cộng:	586.048.236.165	587.151.131.512
13- Nợ dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	122.484.156.487	134.449.756.487
+ Vay dài hạn - TK34112	122.484.156.487	134.449.756.487
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387	-	-
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	494.086.341	593.182.594
Cộng:	122.978.242.828	135.042.939.081

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
14. Vốn chủ sở hữu				
14.1. Vốn chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển	4.718.846.275	7.492.216.090		12.211.062.365
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	25.146.425.870	25.359.346.173	41.535.669.021	8.970.103.022
Cộng:	289.046.572.145	32.851.562.263	41.535.669.021	280.362.465.387
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:				
- Nguồn kinh phí	61.410.550		6.890.000	54.520.550
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Cộng:	61.410.550	0	6.890.000	54.520.550

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQ HĐ SXKD

1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 77.974.389.246 68.796.630.709

1.1.1 Hoạt động Môi trường

- Thu gom & VC Rác 8.648.898.502 7.240.530.534

- Thoát nước Đô thị - -

- Hút hầm cầu 156.245.455 238.504.545

- Công viên cây xanh - 56.288.181

- Nghĩa trang 565.861.819 486.624.546

Cộng: 9.371.005.776 8.021.947.806

1.1.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt 64.116.725.087 56.287.497.517

- Dịch vụ nước 120.344.781 115.424.007

- Vật tư 890.960.502 655.381.314

- Xây lắp 1.325.694.001 2.253.033.695

- Sửa chữa - -

- Cho thuê phương tiện 13.029.091 26.116.362

- Dịch vụ khác 395.646.364 -

- Tư vấn 96.490.000 212.607.271

- Nước đóng chai 1.644.493.644 1.224.622.737

Cộng: 68.603.383.470 60.774.682.903

1.2 Các khóa giảm trừ doanh thu

1.2.1 Hoạt động Môi trường

- Thu gom & VC rác - -

- Thoát nước Đô thị - -

- Hút hầm cầu - -

- Công viên cây xanh - -

- Nghĩa trang - -

Cộng: - -

1.2.2 Hoạt động kinh doanh

- Nước sinh hoạt - -

- Dịch vụ nước - -

- Vật tư - -

- Xây lắp - -

- Sửa chữa - -

- Cho thuê phương tiện - -

- Dịch vụ khác - -

- Tư vấn - -

- Nước đóng chai - -

Cộng: - -

1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.974.389.246	68.796.630.709
1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	8.648.898.502	7.240.530.534
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	156.245.455	238.504.545
- Công viên cây xanh	-	56.288.181
- Nghĩa trang	565.861.819	486.624.546
Cộng:	9.371.005.776	8.021.947.806
1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	64.116.725.087	56.287.497.517
- Dịch vụ nước	120.344.781	115.424.007
- Vật tư	890.960.502	655.381.314
- Xây lắp	1.325.694.001	2.253.033.695
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	13.029.091	26.116.362
- Dịch vụ khác	395.646.364	-
- Tư vấn	96.490.000	212.607.271
- Nước đóng chai	1.644.493.644	1.224.622.737
Cộng:	68.603.383.470	60.774.682.903
1.4 Giá vốn hàng bán	57.129.225.903	43.598.414.085
1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	15.003.981.273	10.376.948.816
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	140.025.443	127.229.545
- Công viên cây xanh	79.692.946	97.277.322
- Nghĩa trang	481.194.421	451.809.694
Cộng:	15.704.894.083	11.053.265.377
1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	38.236.276.440	28.988.303.052
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	728.411.625	522.331.383
- Xây lắp	1.174.760.823	2.092.498.762
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	3.156.386	3.627.183
- Dịch vụ khác	202.409.371	-
- Tư vấn	86.497.194	198.336.059
- Nước đóng chai	992.819.981	740.052.269
Cộng:	41.424.331.820	32.545.148.708
1.5 Chi phí bán hàng	7.242.673.835	11.189.410.423
1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	(97.905.240)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-

- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	(97.905.240)
1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	6.798.258.235	10.954.100.363
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	444.415.600	333.215.300
Cộng:	7.242.673.835	11.287.315.663
1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.726.289.143	7.144.002.329
1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	860.326.595	577.597.726
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	140.421.548	367.125.497
- Công viên cây xanh	-	37.034.486
- Nghĩa trang	489.581.282	663.261.492
Cộng:	1.490.329.425	1.645.019.201
1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	4.260.986.662	3.909.139.567
- Dịch vụ nước	7.108.448	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	546.801.866	1.455.782.517
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	22.545.847	-
- Dịch vụ khác	398.516.895	-
- Tư vấn	-	15.352.991
- Nước đóng chai	-	118.708.053
Cộng:	5.235.959.718	5.498.983.128
1.7 Lợi nhuận	10.532.878.977	6.322.371.264
1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(11.108.078.831)	(3.616.110.768)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(265.821.016)	(255.850.497)
- Công viên cây xanh	(194.562.767)	(78.023.627)
- Nghĩa trang	(1.024.599.459)	(628.446.640)
Cộng:	(12.593.062.073)	(4.578.431.532)
1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	24.846.644.491	11.893.521.927

- Dịch vụ nước	236.239.539	115.424.007
- Vật tư	299.985.211	133.049.931
- Xây lắp	(1.946.315.847)	(1.295.247.584)
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	(52.253.608)	22.489.179
- Dịch vụ khác	(603.672.004)	-
- Tư vấn	22.072.151	(1.081.779)
- Nước đóng chai	323.241.117	32.647.115
Cộng:	23.125.941.050	10.900.802.796

2. Hoạt động tài chính

2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính

- Lãi tiền gửi	142.393.496	23.446.740
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.328.346	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	163.721.842	23.446.740

2.2. Chi phí hoạt động Tài chính

- Chi phí lãi vay	1.177.198.677	1.327.448.333
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	181.142.348
Cộng:	1.177.198.677	1.508.590.681

2.3. Lợi nhuận

- Lãi tiền gửi	241.982.629	23.446.740
- Lãi vay	(2.259.700.855)	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	20.000.000	(1.327.448.333)
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.328.346	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	(181.142.348)
Cộng:	(1.996.389.880)	(1.485.143.941)

3. Hoạt động khác

3.1 Thu nhập khác

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	685.000
- Thu thanh lý TSCĐ	127.272.727	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	476.481.310	85.982.560
Cộng:	603.754.037	86.667.560

3.2 Chi phí khác

- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	502.410.799	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-

- Chi khác	90.000.000	42.001.407
Cộng:	592.410.799	42.001.407
3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	981.000	685.000
- Thu thanh lý TSCĐ	(375.138.072)	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	807.770.997	43.981.153
Cộng:	433.613.925	44.666.153
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	644.614.080	542.432.608
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	644.614.080	542.432.608
5. Tiền chậm nộp thuế		
	-	625.975
6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	8.970.103.022	4.881.267.501
7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	11.959.233.708	15.419.172.020
- Chi phí nhân công	31.726.077.158	20.486.899.400
- Chi phí vật liệu	3.569.208.701	3.506.960.307
- Chi phí dụng cụ sản xuất	582.212.383	442.910.005
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.695.626.143	10.852.173.218
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	571.461.964	2.193.535.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.141.982	1.118.584.136
- Chi phí khác bằng tiền	7.416.278.217	5.597.169.844
Cộng:	70.100.240.256	59.617.404.014

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đễ

